

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

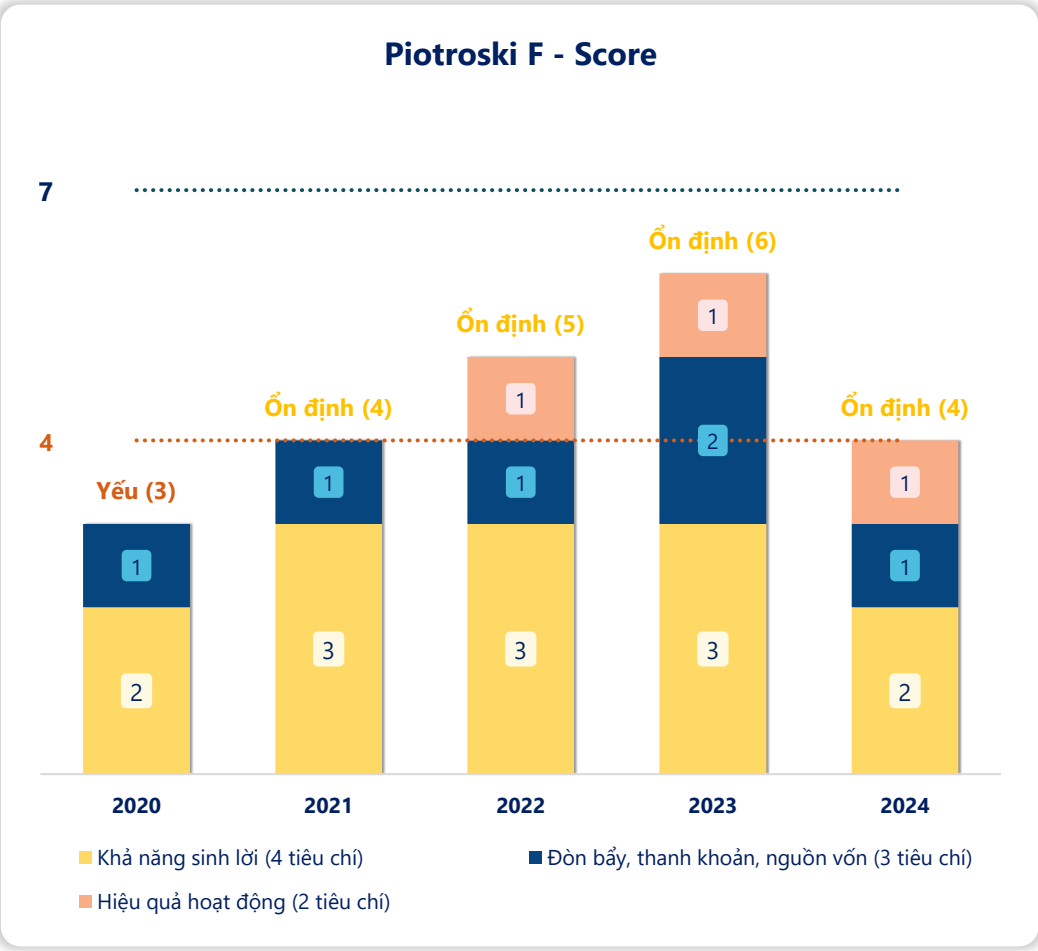
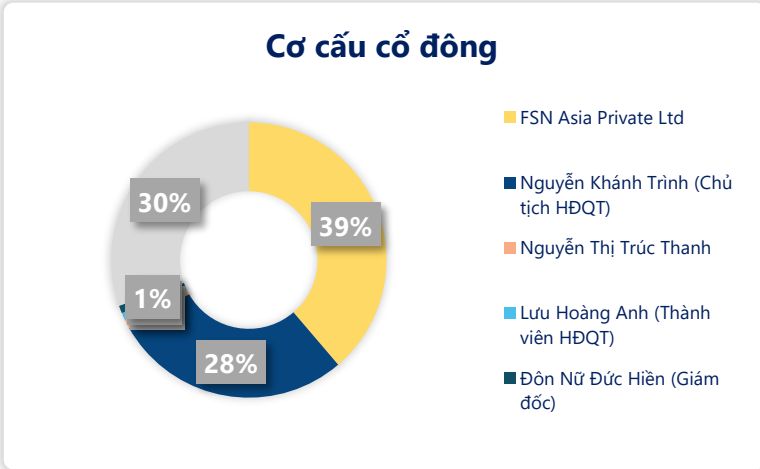
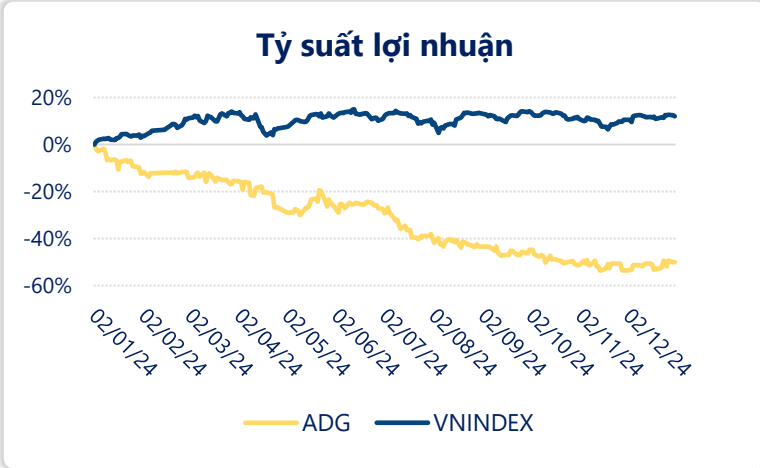
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	-4.2%	-27.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
464	YoY
tỷ VNĐ	▲ 52.0
	▲ 12.7%

LN sau thuế	2024
21.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.10
	▼ 5.1%

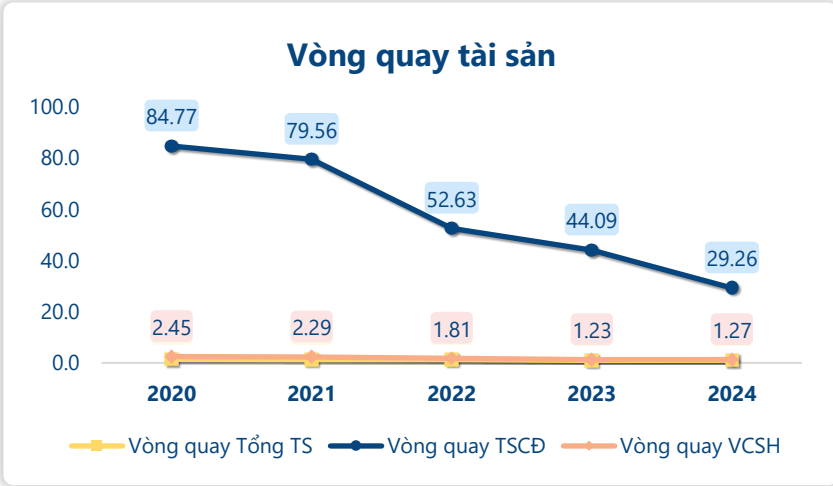
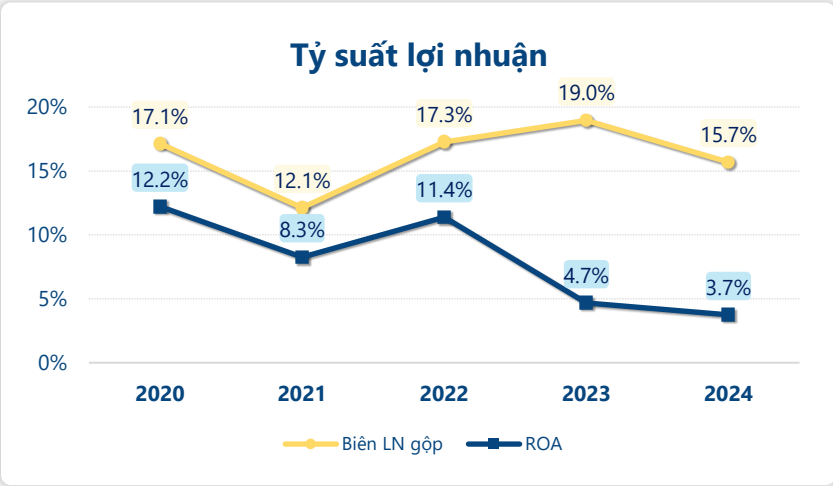
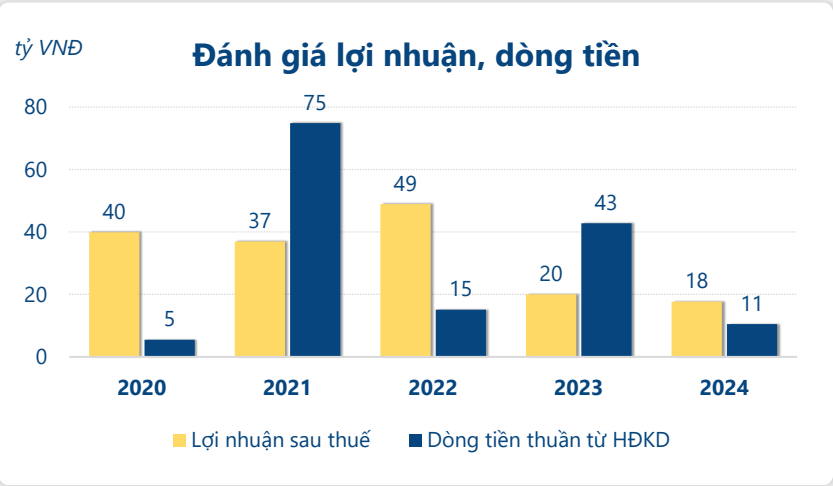


Năm **2024**, F-Score của **ADG** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

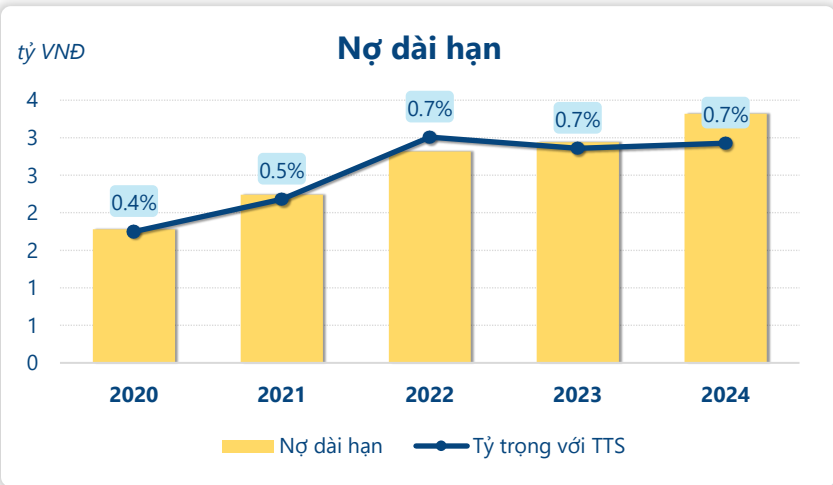
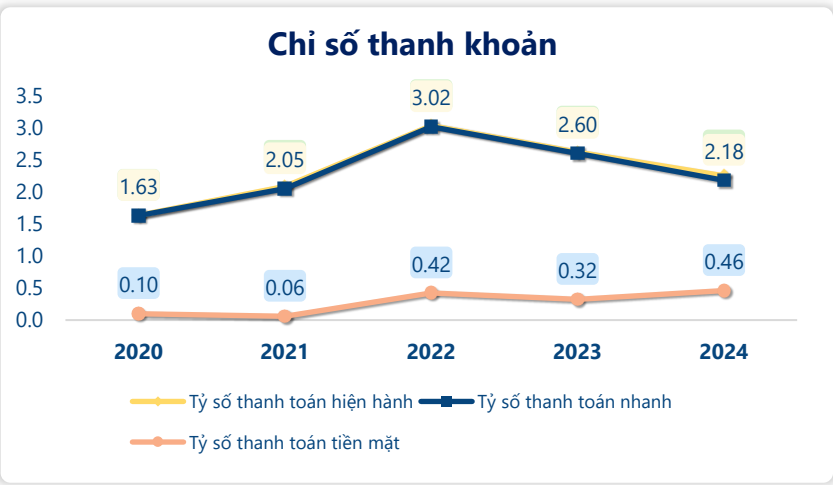
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP Clever Group (HSX: ADG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ADG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>496</b>	<b>450</b>	<b>10.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>238</b>	<b>265</b>	<b>-10.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	48.7	32.5	49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	159	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	61.8	70.1	-11.8%
Hàng tồn kho	7.19	2.01	258%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	1.12	1.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>258</b>	<b>185</b>	<b>39.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.34	5.30	-93.5%
Tài sản cố định	23.3	8.39	178%
Bất động sản đầu tư	160	43.9	264%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	128	-42.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.96</b>	<b>0.22</b>	<b>342%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>109</b>	<b>104</b>	<b>5.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>106</b>	<b>101</b>	<b>4.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.1	46.3	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.9	25.1	19.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.32</b>	<b>2.94</b>	<b>12.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>387</b>	<b>346</b>	<b>11.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>387</b>	<b>346</b>	<b>11.8%</b>
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>452</b>	<b>585</b>	<b>537</b>	<b>412</b>	<b>464</b>
Giá vốn hàng bán	374	514	444	334	391
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>77.5</b>	<b>70.9</b>	<b>92.6</b>	<b>78.1</b>	<b>72.9</b>
Doanh thu HĐTC	15.6	24.0	25.8	15.6	13.6
Chi phí TC	2.12	4.50	9.58	4.19	2.50
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.05</b>	<b>3.91</b>	<b>9.15</b>	<b>3.80</b>	<b>1.63</b>
LN trong công ty LKLD	-0.04	-0.16	-1.81	0.03	0.05
Chi phí bán hàng	14.6	17.4	21.3	27.2	28.0
Chi phí QLDN	23.8	21.0	24.6	31.0	27.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.5</b>	<b>51.9</b>	<b>61.2</b>	<b>31.3</b>	<b>28.4</b>
Lợi nhuận khác	0.08	-1.35	4.35	-1.11	-1.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>52.6</b>	<b>50.6</b>	<b>65.5</b>	<b>30.2</b>	<b>27.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>39.5</b>	<b>38.7</b>	<b>52.7</b>	<b>22.2</b>	<b>21.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>39.9</b>	<b>37.0</b>	<b>49.0</b>	<b>20.1</b>	<b>17.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	74.9	15.2	42.7	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	-58.1	66.3	-101	-1.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	145	-26.8	-57.3	55.9	7.43
Tiền đầu kỳ	16.3	20.5	10.6	34.8	32.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.18</b>	<b>-9.96</b>	<b>24.2</b>	<b>-2.26</b>	<b>16.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.01	-0.06	0.04
Tiền cuối kỳ	20.5	10.6	34.8	32.5	48.7